

Số: 1722/QĐ-ĐHGĐ

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo điều chỉnh, bậc đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Giáo dục thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quy định về Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Giáo dục ban hành theo Quyết định số 568/QĐ-TCCB, ngày 02 tháng 7 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội được ban hành theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN, ngày 25 tháng 12 năm 2014, của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1111/QĐ-ĐHQGHN, ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc điều chỉnh và thông qua các chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 16 chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học (điều chỉnh năm 2020), bao gồm:

- Ngành Sư phạm Toán học, mã số 7140209.
- Ngành Sư phạm Vật lí, mã số 7140211.
- Ngành Sư phạm Hóa học, mã số 7140212.
- Ngành Sư phạm Sinh học, mã số 7140213.
- Ngành Sư phạm Khoa học tự nhiên, mã số 7140247.
- Ngành Sư phạm Ngữ văn, mã số 7140217.
- Ngành Sư phạm Lịch sử, mã số 7140218.
- Ngành Sư phạm Lịch sử-Địa lý, mã số 7140250.
- Ngành Giáo dục Tiểu học, mã số 7140202.
- Ngành Giáo dục Mầm non, mã số 7140201.

- Ngành Khoa học giáo dục, mã số 7140102.
- Ngành Tham vấn học đường, mã số 7310402.
- Ngành Quản trị trường học, mã số 7140117.
- Ngành Quản trị chất lượng giáo dục, mã số 7140103.
- Ngành Quản trị công nghệ giáo dục, mã số 7140116.
- Ngành Quản lý giáo dục, mã số 7140114.

Điều 2. Các chương trình đào tạo điều chỉnh này được áp dụng đối với các chương trình đào tạo đại học từ khóa tuyển sinh năm 2020.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng các phòng chức năng, các Chủ nhiệm Khoa có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*en*

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- ĐHQGHN (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG ✓

GS. TS. Nguyễn Quý Thanh

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐIỀU CHỈNH CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: QUẢN TRỊ CÔNG NGHỆ GIÁO DỤC**

MÃ NGÀNH: 7140116

*(Ban hành theo Quyết định số 1732/QĐ-ĐHGD, ngày 29 tháng 10 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Quản trị Công nghệ giáo dục.

+ Tiếng Anh: Educational Technology Management.

- Mã số ngành đào tạo: 7140116

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân.

- Thời gian đào tạo: 04 năm.

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quản trị Công nghệ giáo dục.

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Educational Technology
Management

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Giáo dục (ĐHGD), Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình cử nhân Quản trị Công nghệ giáo dục (QTCNGD) nhằm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho các cơ sở giáo dục và đào tạo (các cấp) có khả năng nắm vững các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về giáo dục, công nghệ, ứng dụng các hiểu biết và kỹ năng thực hành để nghiên cứu triển khai, phát triển và quản trị các công nghệ mới trong giáo dục, tích hợp hệ thống thông minh để tổ chức và quản lý hoạt động dạy học hiệu quả trong các môi trường giáo dục mới (hiện thực ảo - VR, thực tế tăng cường - AR, thực tế hỗn hợp - MR, E-learning và Blended learning).

Cử nhân QTCNGD có khả năng làm việc tại các cơ sở giáo dục và đào tạo (các trường phổ thông, cao đẳng, đại học, trường dạy nghề, phòng, sở GD-ĐT...), tập đoàn giáo dục, công ty hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, thiết bị trường học, các trường đại học và viện nghiên cứu có liên quan theo các hướng sau:

- Ứng dụng công nghệ trong quản trị hệ thống thông tin, trong giáo dục và



đào tạo trực tuyến; ứng dụng các công nghệ mới trong quản trị nhà trường và giáo dục thông minh;

- Thiết kế, phát triển và quản trị công nghệ giáo dục thông minh.

2.2. Các mục tiêu cụ thể

Cử nhân QTCNGD có cơ hội tích lũy và khám phá kiến thức, hình thành kỹ năng một cách có hệ thống và cập nhật, phù hợp với các chương trình đào tạo tiên tiến trên thế giới.

Người tốt nghiệp chương trình QTCNGD dự đạt được:

2.2.1. Về kiến thức

- Kiến thức cơ bản về toán học ứng dụng, công nghệ thông tin và truyền thông, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật;
- Kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học giáo dục;
- Kiến thức chuyên sâu về quản trị công nghệ giáo dục, mạng và truyền thông máy tính, trí tuệ nhân tạo.

2.2.2. Về năng lực

- Áp dụng linh hoạt các kiến thức cơ bản và chuyên sâu trong nghiên cứu, thiết kế, triển khai và quản trị các công nghệ, quá trình công nghệ, hệ thống thiết bị thông minh trong giáo dục;

- Lãnh đạo và quản lý hiệu quả các chiến lược cơ bản của công nghệ giáo dục trong các hoàn cảnh thực tế, bao gồm:

+ Thiết kế hệ thống, phát triển, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ vận hành thiết bị thông minh trong giáo dục;

+ Giải quyết hiệu quả các vấn đề về công nghệ và ứng dụng công nghệ trong giáo dục, quản trị hệ thống;

+ Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp.

2.2.3. Về thái độ

- Năng động, sáng tạo và không ngừng đổi mới theo kịp tốc độ thay đổi liên tục của công nghệ và nhu cầu thực tiễn;

- Phẩm chất chính trị tốt;

- Ý thức tổ chức kỷ luật, có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, có đạo đức nghề nghiệp về bảo vệ thông tin, bản quyền;

- Tinh thần làm việc theo nhóm, rèn luyện thường xuyên tính kỷ luật và khả năng giao tiếp.

3. Thông tin tuyển sinh

Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của ĐHQGHN.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1. Về kiến thức

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân QTCNGD có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực giáo dục và công nghệ; thành thạo trong áp dụng, thiết kế và phát triển các công nghệ tiên tiến để giải quyết các vấn đề mới trong lĩnh vực giáo dục đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức và năng lực chuyên môn cụ thể như sau:

1.1.1 *Khối kiến thức chung*

KT01. Vận dụng được các kiến thức về nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để có được nhận thức và hành động đúng trong cuộc sống, học tập và lao động nghề nghiệp giáo dục;

KT02. Hiểu được những nội dung cơ bản của đường lối đấu tranh cách mạng, các bài học về lý luận và thực tiễn của Đảng Cộng sản Việt Nam để có nhận thức và hành động đúng trong thực tiễn công tác giáo dục và đào tạo Việt Nam;

KT03. Đánh giá và phân tích được các vấn đề an ninh, quốc phòng và có ý thức hành động phù hợp để bảo vệ Tổ quốc;

KT04. Cập nhật được các thành tựu mới của công nghệ và quản lý công nghệ thông tin trong giáo dục, sử dụng được các phương tiện công nghệ thông tin trong học tập, nghiên cứu khoa học và công tác trong giáo dục;

KT05. Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

KT06. Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản về thể dục thể thao vào quá trình tập luyện, tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe thể chất và tinh thần của cá nhân và cộng đồng.

1.1.2 *Kiến thức theo lĩnh vực*

KT07. Hiểu và vận dụng được vai trò, mục đích, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của giáo dục trong cuộc sống xã hội;

KT08. Phân tích được các yếu tố của các quá trình giáo dục, mối quan hệ giữa quá trình giáo dục và quá trình hình thành, phát triển năng lực đặc thù trong hoạt động giáo dục và dạy học; quản lý hệ thống thiết bị, công nghệ trong nhà trường, các yếu tố trong quá trình quản lý giáo dục;

KT09. Hiểu và vận dụng các kiến thức liên quan đến công nghệ, quản lý công nghệ thông tin, máy tính, mạng máy tính và truyền thông, quản trị hệ

thống thiết bị thông minh, hạ tầng công nghệ thông tin trong nhà trường, phần mềm trong giáo dục.

1.1.3 Kiến thức theo khối ngành

KT10. Phân tích được những nội dung đặc trưng, bản chất của quá trình giáo dục, công nghệ giáo dục; ứng dụng và quản trị hiệu quả các quá trình công nghệ, hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống thiết bị thông minh trong dạy học;

KT11. Xây dựng được quy trình kiểm tra, giám sát, phát triển và đánh giá hiệu năng của các hệ thống, hạ tầng công nghệ được áp dụng trong quá trình giáo dục;

KT12. Phân tích được các thành tố cấu thành của chương trình giáo dục, vận dụng vào việc phát triển chương trình giáo dục;

KT13. Xây dựng được quy trình, cách thức và kế hoạch triển khai nghiên cứu khoa học (từ khâu xác định vấn đề cần nghiên cứu, xác định được phương pháp và công cụ nghiên cứu phù hợp, cách phân tích số liệu hay kết quả nghiên cứu, trình bày được kết quả của công trình nghiên cứu) trong lĩnh vực công nghệ giáo dục;

KT14. Đề xuất được các biện pháp và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục, quản lý hệ thống giáo dục thông minh phù hợp với điều kiện của cơ sở giáo dục, đào tạo;

KT15. Xác định và làm tốt vai trò tư vấn ứng dụng và quản trị công nghệ trong dạy học và giáo dục;

KT16. Phân tích và vận dụng được các quan điểm, chính sách về giáo dục của Đảng và Nhà nước và vai trò, trách nhiệm của người giáo viên/cán bộ quản lý giáo dục, người làm công tác giáo dục, đào tạo được quy định trong Luật Giáo dục.

1.1.4 Kiến thức theo nhóm ngành

KT17. Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục, khoa học quản lý giáo dục, khoa học công nghệ (đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông mới), các ứng dụng liên quan trong khoa học kỹ thuật và đời sống; vận dụng kiến thức để học tập và nghiên cứu các học phần khác của các ngành kỹ thuật và công nghệ;

KT18. Hiểu và vận dụng về toán học và phương pháp tính toán số trong kỹ thuật;

KT19. Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học máy tính, mạng máy tính và truyền thông trong phát triển hệ thống giáo dục thông minh;

KT20. Hiểu và vận dụng các nguyên tắc, phương pháp tổ chức mô hình, hệ thống giáo dục thông minh.



1.1.5 Kiến thức ngành

Hướng ngành 1: Quản trị hệ thống thông tin trong giáo dục và đào tạo trực tuyến, ứng dụng các công nghệ mới trong nhà trường.

Vận dụng lí thuyết phát triển năng lực, sáng tạo để thiết kế, phát triển và quản lí hệ thống học tập thông minh, cụ thể như sau:

KT21. Thiết kế, phát triển và quản trị các hệ thống hỗ trợ dạy học (Learning Management System, Content Management System v.v.), mạng hợp tác và hệ thống hỗ trợ quản lí và dạy học (Educational Management Information System);

KT22. Quản trị hệ thống thông minh hỗ trợ dạy học trực tuyến, thiết bị công nghệ trong nhà trường;

KT23. Triển khai ứng dụng và quản trị hệ thống hỗ trợ học tập (phần cứng và phần mềm): lựa chọn, đánh giá các thiết bị và công nghệ hiện đại, thiết kế và vận hành hệ thống đáp ứng sự phát triển của giáo dục trong hiện tại và tương lai.

Hướng ngành 2: Thiết kế, phát triển và quản trị công nghệ giáo dục thông minh

Vận dụng các lí thuyết hệ thống thông tin, đặc biệt là các hệ thống dữ liệu lớn (Big Data) để thu thập, phân tích, đánh giá dữ liệu; ứng dụng để thiết kế và phát triển hệ thống giáo dục thông minh. Cụ thể như sau:

KT24. Thu thập, tổ chức, phân tích dữ liệu, xác định các thông tin cần thiết để xây dựng mô hình giáo dục thông minh phù hợp thực tiễn;

KT25. Phân tích và thiết kế cơ sở dữ liệu nhằm quản lí và tối ưu hóa hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục và dạy học theo định hướng phát triển năng lực;

KT26. Tổ chức chuyên gia công nghệ, đào tạo thông qua hệ thống giáo dục thông minh.

1.2. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

NL01. Có năng lực phát triển chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo;

NL02. Sáng tạo, tiên phong trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;

NL03. Khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc chuyên nghiệp;

NL04. Khả năng khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho bản thân;

NL05. Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

NL06. Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có

năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn;

NL07. Có ý thức trách nhiệm cao trong hoạt động nghề nghiệp.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

KN01. Có kỹ năng quản trị công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau;

KN02. Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề trong giáo dục và dạy học;

KN03. Có kỹ năng vận dụng các kiến thức cơ bản về toán, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục và dạy học;

KN04. Có kỹ năng quản trị hệ thống thông tin, lập trình và sử dụng các công cụ phần mềm (trên Web và Apps ứng dụng di động);

KN05. Có kỹ năng thiết kế, phát triển và quản trị hệ thống giáo dục thông minh.

KN06. Có kỹ năng vận dụng quy trình lập kế hoạch, sắp xếp công việc, quản lý thời gian và nguồn lực;

KN07. Có kỹ năng tìm kiếm, cập nhật, tổng hợp, khai thác thông tin;

KN08. Có kỹ năng đánh giá kết quả thực hiện;

KN09. Có kỹ năng thiết kế, lắp đặt, vận hành, bảo trì, đào tạo chuyển giao hệ thống thiết bị thông minh trong giáo dục và dạy học.

2.1.2. Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

KN10. Có kỹ năng phát hiện vấn đề;

KN11. Có kỹ năng đánh giá và phân tích vấn đề;

KN12. Có kỹ năng giải quyết vấn đề chuyên môn;

KN13. Có kỹ năng mô phỏng và mô hình hóa.

2.1.3. Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

KN14. Biết tìm kiếm, cập nhật thông tin, xác định các vấn đề nghiên cứu mới về phát triển và quản trị công nghệ (Technology Management);

KN15. Có khả năng tiếp thu, triển khai các ứng dụng công nghệ, kỹ thuật mới;

KN16. Có khả năng tự học tập, tích lũy kinh nghiệm dựa trên kiến thức cơ bản đã được trang bị để nâng cao trình độ hoặc tiếp cận với công nghệ mới.



2.1.4. Kỹ năng tư duy theo hệ thống

KN17. Có tư duy logic;

KN18. Có tư duy phân tích, tổng hợp;

KN19. Có tư duy hệ thống.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

Đánh giá, phân tích và quản lý được sự thay đổi, biến động trong bối cảnh xã hội, hoàn cảnh và môi trường làm việc để kịp thời đề ra các ý tưởng, biện pháp thích ứng, điều chỉnh và cải tiến kế hoạch thực hiện hoạt động nghề nghiệp.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

Nhận diện, phân tích và đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức, xu thế thay đổi và phát triển của tổ chức, quản lý sự thay đổi trong bối cảnh chung của toàn xã hội để kịp thời có biện pháp điều chỉnh bản thân, đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

Có khả năng sử dụng kiến thức, kỹ năng về công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ trong giáo dục, quản trị hệ thống thiết bị thông minh được đào tạo vào thực tiễn nghề nghiệp;

Có khả năng phát hiện các vấn đề trong giáo dục, dạy học, quản trị hệ thống, hạ tầng công nghệ trong nhà trường;

Có khả năng xác định vấn đề ưu tiên để giải quyết kịp thời, phù hợp;

Có khả năng vận hành, sử dụng, điều khiển và phát triển các giải pháp, quy trình công nghệ;

Có khả năng quản trị công nghệ giáo dục (thiết kế, vận hành, chuyển giao, đánh giá) và khởi nghiệp sáng tạo.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

Tự đánh giá được điểm mạnh và điểm yếu trên cơ sở đối chiếu các yêu cầu của nghề nghiệp và yêu cầu thực tiễn với phẩm chất, năng lực của bản thân; sử dụng được các kết quả tự đánh giá vào việc bồi dưỡng, phát triển năng lực nghề nghiệp; chủ động, sáng tạo trong tư duy khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho bản thân.

2.2. Kỹ năng hỗ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

KN20. Quản lý thời gian, công việc: xây dựng được kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng phù hợp cho bản thân trong từng giai đoạn;

KN21. Sử dụng được công nghệ thông tin trong tìm kiếm thông tin phục

vụ học tập, nghiên cứu và giảng dạy;

KN22. Tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu và sự tiến bộ của bản thân.

2.2.2. Làm việc theo nhóm

KN23. Thành lập và tổ chức triển khai được các hoạt động làm việc theo nhóm, phối hợp giữa các thành viên trong nhóm và các nhóm khác trong việc thực hiện nhiệm vụ và ra quyết định;

KN24. Phối hợp được với các thành viên trong nhóm và với nhóm khác nhằm mục đích hoàn thành nhiệm vụ chung của nhóm.

2.2.3. Quản lý và lãnh đạo

KN25. Sáng tạo, quyết đoán và bản lĩnh và thuyết phục được sự đồng thuận của tập thể trong việc đưa ra các quyết định quản lý, lãnh đạo hướng tới vì công việc chung;

KN26. Nhận diện, phát hiện và nhân rộng được những nhân tố có ảnh hưởng tích cực tới tập thể, khơi gợi, đánh thức tiềm năng của mỗi cá nhân, xây dựng sức mạnh tập thể.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

KN27. Phối hợp và sử dụng được các phương tiện, nguyên tắc và kỹ thuật giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ phù hợp với từng tình huống; làm chủ được cảm xúc của bản thân, giải quyết xung đột, biết thuyết phục và chia sẻ.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

KN28. Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến chuyên ngành; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn;

KN29. Sử dụng được ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh trong việc giao tiếp, học hỏi, phục vụ cho công việc học tập và nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp.

2.2.6. Các kỹ năng bổ trợ khác

KN30. Có kỹ năng kiên định và kỹ năng ứng phó với stress.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

PC01. Yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội;

PC02. Chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;



PC03. Tham gia các hoạt động chính trị - xã hội; thực hiện nghĩa vụ công dân.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

PC04. Có tinh thần sẵn sàng phục vụ sự nghiệp giáo dục, đào tạo;

PC05. Chấp hành pháp luật;

PC06. Có ý thức tổ chức kỉ luật và tinh thần trách nhiệm;

PC07. Giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo;

PC08. Sống trung thực, lành mạnh;

PC09. Thương yêu, tôn trọng, đối xử công bằng với người học, chấp nhận sự khác biệt và đa dạng của người học;

PC10. Đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp; có ý thức xây dựng tập thể tốt để cùng thực hiện các mục tiêu giáo dục, đào tạo;

PC11. Có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học

PC12. Có tinh thần khởi nghiệp, sáng tạo trong hoạt động chuyên môn.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

PC13. Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và môi trường giáo dục.

4. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị Công nghệ Giáo dục, sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc trong các lĩnh vực sau:

Nhóm 1. Ứng dụng, chuyển giao, quản lí, cung ứng dịch vụ (khởi nghiệp, kinh doanh): thiết kế, phát triển hệ thống giáo dục thông minh, các ứng dụng mới trên nền tảng Web và thiết bị di động số (hệ thống các trường phổ thông, cao đẳng, đại học, tập đoàn giáo dục, hệ thống giáo dục đào tạo...);

Nhóm 2. Nghiên cứu, giảng dạy, quản lí: tham gia nghiên cứu thiết kế, phát triển và quản trị công nghệ giáo dục, dạy học (hệ thống các trường phổ thông, cao đẳng, đại học, các viện và trung tâm nghiên cứu, vị trí nghiên cứu viên trong doanh nghiệp, chuyên viên công nghệ và đào tạo trong các tổ chức khác).

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị Công nghệ Giáo dục có thể đảm nhận các vị trí việc làm cụ thể sau:

Chuyên viên/nhân viên quản trị hệ thống công nghệ trong giáo dục tại các cơ quan quản lí giáo dục, cơ sở giáo dục, các bậc/cấp học;

Quản trị viên hệ thống giáo dục (hệ thống CNTT, thiết bị trong nhà trường), đào tạo trực tuyến;

Nghiên cứu viên thiết kế, phát triển nội dung, học liệu số (web, video, truyền thông đa phương tiện trong giáo dục...) tại các trường đại học, viện, trung

tâm nghiên cứu về ứng dụng công nghệ trong giáo dục;

Chuyên viên/quản trị viên ứng dụng công nghệ giáo dục trong quản lý hành chính và triển khai dạy học tại các cơ sở giáo dục và đào tạo (cấp phổ thông, bậc cao đẳng, đại học, trường dạy nghề...);

Chuyên viên/quản trị viên trong các tập đoàn, cơ sở giáo dục trong nước, công ty nước ngoài hoạt động về lĩnh vực liên quan (phát triển các hệ thống học liệu điện tử, lập trình, khai thác phần mềm giáo dục, hệ thống thiết bị giáo dục thông minh...);

Nhà phát triển ứng dụng - “Apps developer”, chuyên viên phát triển ứng dụng trên thiết bị di động làm việc trong các tổ chức giáo dục... hoặc tự khởi nghiệp;

Kỹ thuật viên/quản trị viên tại các tập đoàn giáo dục, công ty kinh doanh về thiết bị trường học;

Tự khởi nghiệp trong lĩnh vực giáo dục.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Cử nhân Quản trị Công nghệ giáo dục có khả năng học tập và nghiên cứu tiếp ở các bậc học cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) thuộc các chuyên ngành liên quan về giáo dục, quản lý giáo dục tại các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước và quốc tế.



PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	136 tín chỉ
- Khối kiến thức chung (<i>Chưa tính các học phần GDTC, GDQP-AN</i>):	16 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	22 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	25 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	18 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành và bổ trợ:	39 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>27 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
• <i>Hướng ngành 1:</i>	<i>12/48 tín chỉ</i>
• <i>Hướng ngành 2:</i>	<i>12/27 tín chỉ</i>
- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp:	16 tín chỉ

Or

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (chưa tính các học phần GDTC; GDQP-AN)		16				
1.	PHI1006	Triết học Mac-Lenin <i>Marxism – Leninism Philosophy</i>	3	35	10		
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mac-Lenin <i>Marxism-Leninism Politic Economy</i>	2	20	10		PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Leninism Scientific Socialism</i>	2	24	6		
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	24	6		
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	24	6		
6.		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign language B1</i>	5	20	50	5	
7.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
8.		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		22				
9.	EDT2001	Nhập môn Công nghệ giáo dục <i>Introduction of Educational technology</i>	2	20	10		
10.	EDT2002	Ứng dụng ICT trong giáo dục <i>Application of ICT in education</i>	3	20	23	2	EDT2001
11.	PSE2009	Nhập môn Khoa học	3	35	10		

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		giáo dục <i>Introduction to Education Science</i>					
12.	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục <i>Research Methodology in Education</i>	3	26	16	3	
13.	EDM2052	Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction to measurement and evaluation in education</i>	2	24	6		
14.	EAM3002	Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục <i>Introduction of Applied statistics in education</i>	3	26	16	3	
15.	EDM2013	Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục <i>Introduction to management science in education</i>	2	24	6		
16.	PSE2008	Tâm lí học giáo dục <i>Education Psychology</i>	4	30	30		
III	Khối kiến thức theo khối ngành		25				
17.	EDT3001	Nhập môn quản trị công nghệ giáo dục <i>Introduction to Educational Technology Management</i>	3	36	9	0	EDT2001
18.	SCA1002	Đại cương về quản trị trường học <i>Introduction to Educational Administration</i>	3	30	12	3	EDT3001
19.	TMT3013	Đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Code of professional ethics in the field of education</i>	4	15	45		
20.	SCA2006	Ứng dụng công nghệ	3	30	12	3	SCA1002

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		thông tin trong quản trị nhà trường <i>ICT use in School Administration</i>					
21.	INT1050	Toán học rời rạc <i>Discrete Mathematics</i>	3	36	9	6	
22.	EDT3002	Kiến trúc và mạng máy tính <i>Architecture Computer and Network</i>	3	30	9	6	
23.	INT2211	Cơ sở dữ liệu <i>Data base</i>	3	30	9	6	
24.	INT2203	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật <i>Data Structure and Algorithms</i>	3	30	12	3	INT2208
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		18				
25.	EDT4001	Phát triển ứng dụng Web, Apps trong giáo dục <i>Educational Web, Apps Development</i>	3	17	25	3	
26.	EDT4002	Dự án phát triển Web, Apps trong giáo dục <i>Educational Web, Apps Development Project</i>	3	15	60	15	EDT4001
27.	EDT4003	Thiết kế trò chơi trong giáo dục <i>Game Programming for Education</i>	3	30	15	0	EDT4001
28.	EDT4004	Dự án phát triển trò chơi trong giáo dục <i>Gamification development Project</i>	3	30	15	0	EDT4001
29.	INT3110	Phân tích và thiết kế hướng đối tượng <i>Object-oriented Analysis and Design</i>	3	17	25	3	

Or

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
30.	INT2204	Lập trình hướng đối tượng <i>Object-oriented Programming</i>	3	36	9	0	
V	Khối kiến thức ngành và bổ trợ		39				
V.I.	Các học phần bắt buộc		27				
31.	SCA3006	Đảm bảo chất lượng trong giáo dục <i>Quality Assurance in Education</i>	3	36	9		EAM2052
32.	EAM4004	Công nghệ đánh giá trong lớp học <i>Classroom Assessment Technology</i>	3	30	12	3	EAM2052
33.	EDT4005	Phát triển chương trình đào tạo số <i>Digital Curriculum design and development</i>	3	30	12	3	
34.	EDT4006	Quản trị hệ thống E-learning <i>E-learning Platform Management</i>	3	20	15	10	SCA2006
35.	EDT4008	Phát triển học liệu số <i>Learning Resources Development</i>	3	27	9	9	
36.	EDT4010	Ứng dụng và phát triển công nghệ thông minh (VR, AR, MR) trong giáo dục <i>Smart Technology (VR, AR, MR) Application and Development in Education</i>	3	27	9	9	EDT2002
37.	EDT4011	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục <i>Artificial Intelligence in Education</i>	3	30	12	3	

Ch

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
38.	EDT4012	Thiết kế ứng dụng và phát triển công nghệ trong quản trị nhà trường <i>Technology Applications Development in School Management</i>	3	30	12	3	EDT3001
39.	EDT4015	Phương pháp dạy học trong môi trường học tập trực tuyến <i>Teaching Methodology for Online Learning Environment</i>	3	27	9	9	
V.2.	Các học phần tự chọn		12				
V.2.1.	<i>Hướng ngành: Quản trị hệ thống thông tin trong giáo dục và đào tạo trực tuyến, ứng dụng các công nghệ mới trong nhà trường</i>		12/48				
40.	EAM4005	Nhập môn thiết kế điều tra khảo sát <i>Introduction to Survey Design</i>	3	30	12	3	
41.	EAM4006	Giáo dục so sánh <i>Comparative education</i>	3	27	9	9	PSE2008
42.	EDT4007	Đa phương tiện trong giáo dục <i>Multimedia in Education</i>	3	27	9	9	EDT4005
43.	EDT4013	Thực hành Studio đa phương tiện <i>Multimedia Studio production</i>	3	15	24	6	EDT2002
44.	PSE2006	Tư vấn tâm lí học đường <i>Psychological Counseling in School</i>	3	30	12	3	PSE2008
45.	PSE4009	Tư vấn hướng nghiệp <i>Orientation Counseling</i>	3	30	12	3	PSE2008
46.	EDM1004	Xã hội học giáo dục <i>Sociology in Education</i>	3	30	12	3	PSE2008
47.	EDT4016	Quản trị kinh doanh và khởi nghiệp <i>Business and</i>	3	30	15	0	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Entrepreneurship</i>					
48.	EAM4001	Đánh giá diện rộng <i>Large Scale Assessment</i>	3	30	12	3	EAM2052
49.	SCA2008	Xây dựng văn hóa nhà trường <i>Schools Culture Development</i>	3	30	12	3	
50.	PSE2005	Tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường <i>Organizing educational activities in the school</i>	3	30	12	3	
51.	EDM2002	Quản lý hành chính và quản lý ngành giáo dục và đào tạo <i>Administrative and Management of Education</i>	3	30	12	3	
52.	SCA3009	Quản trị thương hiệu và Marketing của nhà trường <i>Brand Management and Marketing of School</i>	3	30	15	0	SCA1002
53.	SCA3005	Quản lý cơ sở vật chất trong nhà trường <i>School Infrastructure Management</i>	3	17	25	3	SCA1002
54.	SCA3040	Giám sát hoạt động dạy học trong nhà trường nhà trường <i>Supervision of Teaching Activities in School</i>	3	30	15	0	SCA2006
V.2.2.	Hướng ngành: Thiết kế, phát triển và quản trị công nghệ giáo dục thông minh		12/27				
55.	SCA3016	Hệ thống thông tin trong quản trị nhà trường <i>Information System in School Management</i>	3	30	12	3	SCA1002
56.	EDT4009	Thiết kế và phát triển hệ	3	27	9	9	EDT4006

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		thông giáo dục thông minh (E-learning, MOOCs) <i>Smart Education System Management</i>					
57.	INT3111	Quản lý dự án phần mềm <i>Software Project Management</i>	3	30	15	0	EDT3001
58.	INT3307	An toàn và an ninh mạng <i>Network Safety and Security</i>	3	30	15	0	
59.	INT3304	Lập trình mạng <i>Network Programing</i>	3	30	15	0	
60.	INT3216	Phân tích, đánh giá hiệu năng hệ thống <i>System Performance Analysis and Evaluation</i>	3	36	9	0	
61.	EDT4014	Môi trường dạy học số <i>Digital Learning Environment</i>	3	30	15	0	
62.	INT3505	Kiến trúc hướng dịch vụ <i>Service Oriented Architecture</i>	3	30	15	0	
63.	INT3403	Đồ họa máy tính <i>Computer Graphics</i>	3	30	12	3	
VI.	Kiến thức thực tập và tốt nghiệp		16				
64.	EDT5001	Thực tập chuyên ngành 1 <i>Profesional Practicum 1</i>	4				
65.	EDT5002	Thực tập chuyên ngành 2 <i>Profesional Practicum 2</i>	4				EDT5001
66.	EDT5003	Đồ án tốt nghiệp <i>Graduate Project</i>	8				EDT5002
		Tổng cộng	136				

Ghi chú: Học phần Ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy!.

